

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2019**



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	6 - 28

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019**

	Thuyết minh	30/9/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		5.572.621	6.129.164
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		5.973.123	10.683.536
III Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.1	25.850.878	19.118.648
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		19.319.483	12.927.986
2 Cho vay các TCTD khác		6.631.909	6.331.054
3 Dự phòng rủi ro		(100.514)	(140.392)
IV Chứng khoán kinh doanh	V.2	530.155	899.577
1 Chứng khoán kinh doanh		530.155	899.577
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.3	48.709	-
VI Cho vay khách hàng		250.874.181	225.338.911
1 Cho vay khách hàng	V.4	253.448.055	227.759.122
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(2.573.874)	(2.420.211)
VIII Chứng khoán đầu tư	V.6	56.173.903	53.359.019
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.814.060	8.201.643
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		45.822.006	45.594.643
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(462.163)	(437.267)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	2.291.693	2.295.777
1 Đầu tư vào công ty con		2.140.000	2.140.000
2 Vốn góp liên doanh		1.000	1.000
3 Đầu tư vào công ty liên kết		200	200
4 Đầu tư dài hạn khác		155.827	159.927
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.334)	(5.350)
X Tài sản cố định		3.431.416	3.162.339
1 Tài sản cố định hữu hình		2.622.598	2.595.668
a Nguyên giá tài sản cố định		4.513.081	4.308.947
b Hao mòn tài sản cố định		(1.890.483)	(1.713.279)
3 Tài sản cố định vô hình		808.818	566.671
a Nguyên giá tài sản cố định		1.126.838	848.686
b Hao mòn tài sản cố định		(318.020)	(282.015)
XII Tài sản Có khác		6.754.033	7.574.063
1 Các khoản phải thu		4.261.352	4.440.453
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.039.200	3.453.102
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		66.794	44.323
4 Tài sản Có khác		1.013.505	959.878
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.626.818)	(1.323.693)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		357.500.712	328.561.034

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2019

	Thuyết minh	30/9/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.8	-	3.074.100
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.9	8.597.469	20.752.147
1 Tiền gửi của các TCTD khác		7.745.138	17.207.569
2 Vay các TCTD khác		852.331	3.544.578
III Tiền gửi của khách hàng	V.10	298.552.638	270.472.983
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.3	-	38.198
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		149.326	160.093
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.11	17.853.249	7.416.918
VII Các khoản nợ khác	V.12	7.426.536	5.972.537
1 Các khoản lãi, phí phải trả		4.349.350	3.389.358
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		3.077.186	2.583.179
4 Dự phòng rủi ro khác		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		332.579.218	307.886.976
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	24.921.494	20.674.058
1 Vốn của Tổ chức tín dụng		15.961.648	12.220.152
a Vốn điều lệ		16.627.373	12.885.877
d Cổ phiếu quỹ		(665.725)	(665.725)
2 Quỹ của Tổ chức tín dụng		3.369.394	3.369.394
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.432)	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối		5.591.884	5.084.512
a Lợi nhuận năm nay		4.348.868	4.355.668
b Lợi nhuận lũy kế năm trước		1.243.016	728.844
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		357.500.712	328.561.034
CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH	VII.1	10.845.704	9.392.780

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lương Thị Thanh Vân

Nguyễn Văn Hòa

Lỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B03a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2019**


	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	7.222.293	5.951.975	20.440.830	17.211.371
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(4.254.399)	(3.435.846)	(11.820.738)	(9.937.404)
I Thu nhập lãi thuần		2.967.894	2.516.129	8.620.092	7.273.967
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		715.516	484.966	1.882.096	1.320.656
4 Chi phí hoạt động dịch vụ		(198.578)	(184.138)	(533.925)	(376.180)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		516.938	300.828	1.348.171	944.476
III Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		142.086	160.887	291.397	307.906
IV Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.3	13.801	(27.230)	39.130	(19.017)
V Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.4	11.967	123.170	3.648	186.072
5 Thu nhập từ hoạt động khác		88.891	215.056	706.326	988.360
6 Chi phí hoạt động khác		(4.357)	(25.434)	(7.766)	(94.134)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác		84.534	189.622	698.560	894.226
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.5	15.451	10.089	20.641	18.494
VIII Chi phí hoạt động	VI.6	(1.798.640)	(1.477.557)	(5.445.752)	(4.303.393)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.954.031	1.795.938	5.575.887	5.302.731
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(63.177)	(211.186)	(144.636)	(634.208)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế		1.890.854	1.584.752	5.431.251	4.668.523
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành		(386.141)	(308.132)	(1.104.854)	(979.371)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		11.095	-	22.471	-
XII Chi phí thuế TNDN		(375.046)	(308.132)	(1.082.383)	(979.371)
XIII Lợi nhuận sau thuế	IX	1.515.808	1.276.620	4.348.868	3.689.152

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lương Thị Thanh Vân

Nguyễn Văn Hòa

Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
	Năm 2019	Năm 2018
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	20.854.732	17.884.127
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(10.855.095)	(9.521.296)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.348.171	944.476
04 Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	359.071	465.651
05 Thu nhập/(chi phí) khác	36.118	36.368
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	658.408	855.553
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.894.938)	(4.255.552)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(869.509)	(652.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	6.636.958	5.757.189
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(300.855)	(787.128)
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.953.606)	1.146.269
11 (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(48.709)	-
12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(25.688.933)	(22.731.519)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(30.851)	(115.922)
14 (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(25.731)	686.757
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(3.074.100)	-
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(12.154.678)	(193.418)
17 Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	28.079.655	27.051.087
18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	10.430.680	-
19 Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(10.767)	24.913
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(38.198)	20.052
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	154.842	575.660
22 Chi từ các quỹ của TCTD	(632)	(4.661)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.975.075	11.429.279

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B04a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ III NĂM 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
	Năm 2019 Triệu đồng	Năm 2018 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(375.770)	(229.746)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	5.290	23.770
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	4.100	10.000
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34.030	157.384
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(332.350)	(38.592)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	(3.000.000)
04 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(100.000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	(3.100.000)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	1.642.725	8.290.687
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1	29.340.686	18.611.073
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(1.432)	(135.126)
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 30 THÁNG 9	30.981.979	26.766.634
Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:		
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.572.621	5.220.535
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.973.123	7.872.030
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	18.919.483	11.189.657
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	516.752	2.484.412

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III NĂM 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

- Ngân hàng được cấp Giấy phép thành lập số 533/GP-UB ngày 13/05/1993 và giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24/04/1993 đã được cấp đổi sang giấy phép số 91/GP-NHNN ngày 19/09/2018, với thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày 24/04/1993.
- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần.
- Thành phần Hội đồng quản trị:
 - Ông Trần Hùng Huy : Chủ tịch
 - Ông Nguyễn Thành Long : Phó Chủ tịch
 - Bà Đặng Thu Thủy : Thành viên
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Thành viên
 - Bà Đinh Thị Hoa : Thành viên
 - Ông Dominic Timothy Charles Scriven : Thành viên
 - Ông Hiep Van Vo : Thành viên độc lập
 - Ông Huang Yuan Chiang : Thành viên độc lập
- Thành phần Ban Tổng Giám đốc:
 - Ông Đỗ Minh Toàn : Tổng Giám Đốc
 - Ông Đàm Văn Tuấn : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Bùi Tấn Tài : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Đức Thái Hân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Hai : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Từ Tiến Phát : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân : Phó Tổng Giám Đốc
 - Ông Nguyễn Văn Hòa : Phó Tổng Giám Đốc
 - Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên : Phó Tổng Giám Đốc
- Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 369 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.
- Tại ngày 30/9/2019, Ngân hàng có các công ty con sau:

Tên Công ty con	Giấy phép hoạt động	Tỷ lệ góp vốn
CTY TNHH Chứng khoán ACB	06/GPHĐKD	100 %
CTY TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu	0303539425	100 %
CTY TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	06/GP-NHNN	100%
CTY TNHH MTV Quản lý quỹ ACB	41/UBCK-GP	100%
- Tổng số nhân viên chính thức đến ngày 30/9/2019 là 10.571 người.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán hiện hành áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp luật liên quan.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 mà không được thể hiện trong Báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng nhất quán cho kỳ lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh:

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi. Lãi của các khoản cho vay bị quá hạn và các khoản cho vay không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn hoặc không được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi của các khoản cho vay này chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

4. Thu nhập phí và hoa hồng:

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

5. Các khoản cho vay khách hàng:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay đến 12 tháng; các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng và các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 (Thông tư 02/2013/TT-NHNN) và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 (Thông tư 09/2014/TT-NHNN) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào cùng nhóm nợ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- Khoản cho vay bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản cho vay mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

Dự phòng rủi ro tín dụng:

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính trên giá trị các khoản cho vay khách hàng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo cho từng khách hàng vay. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do Ngân hàng Nhà nước quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Một khoản dự phòng chung cũng được lập nhằm duy trì mức dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản cho vay khách hàng, ngoại trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xóa sổ đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu hồi được.

6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi chứng khoán có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ngân hàng hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

(iii) Chứng khoán sẵn sàng để bán:

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tín phiếu chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

8. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

10. Khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ:

Chi phí lãi vốn vay, lãi chứng khoán nợ do Ngân hàng phát hành được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

11. Vốn chủ sở hữu:

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Số tiền dùng mua cổ phiếu quỹ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu, số tiền nhận được khi cổ phiếu quỹ tái phát hành được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu, số tiền chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá mua vào được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 5% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC:

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.965.683	1.892.406
- Bằng VND	103.108	70.550
- Bằng ngoại tệ	3.862.575	1.821.856
Tiền gửi có kỳ hạn	15.253.286	10.895.188
- Bằng VND	9.403.000	5.481.000
- Bằng ngoại tệ	5.950.800	5.554.580
- Dự phòng rủi ro	(100.514)	(140.392)
	19.218.969	12.787.594
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	6.565.093	6.240.342
- Bằng ngoại tệ	66.816	90.712
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	6.631.909	6.331.054
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	25.850.878	19.118.648

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	530.155	899.577
Chứng khoán Chính phủ	530.155	899.577
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	530.155	899.577



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	635.313	1.310	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.167.355	47.399	-
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.813.691	-	7.470
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.274.815	-	30.728
- Mua quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn Mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn Bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn Mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn Bán	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	253.382.329	227.652.474
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	61.024	96.798
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	199	199
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.503	9.651
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	<u>253.448.055</u>	<u>227.759.122</u>

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	251.175.958	225.738.404
Nợ cần chú ý	587.285	381.624
Nợ dưới tiêu chuẩn	287.650	150.192
Nợ nghi ngờ	224.211	336.072
Nợ có khả năng mất vốn	1.172.951	1.152.830
	<u>253.448.055</u>	<u>227.759.122</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	137.659.597	120.575.410
Cho vay trung hạn	15.703.549	17.111.259
Cho vay dài hạn	100.084.909	90.072.453
	<u>253.448.055</u>	<u>227.759.122</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

5. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG:

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng
Tại ngày 01/01/2019	1.685.890	734.321
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	206.173	(21.659)
Sử dụng trong kỳ	-	(30.851)
Tại ngày 30/9/2019	1.892.063	681.811
Tại ngày 01/01/2018	1.430.237	313.773
Trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập trong kỳ)	255.653	658.719
Sử dụng trong kỳ	-	(238.171)
Tại ngày 31/12/2018	1.685.890	734.321

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay tại ngày 30/9/2019 được tính trên giá trị các khoản cho vay tại ngày 30/9/2019 trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay tại ngày 30/9/2019 được tính trên tổng dư nợ cho vay tại ngày 30/9/2019, ngoại trừ các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>30/9/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.351.897	7.764.376
Chứng khoán Nợ	10.105.899	7.493.482
Chứng khoán Vốn	708.161	708.161
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(462.163)	(437.267)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	45.822.006	45.594.643
Giá trị chứng khoán	45.822.006	45.594.643
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	56.173.903	53.359.019

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III NĂM 2019

7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	2.140.000	2.140.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.000	1.000
Đầu tư vào công ty liên kết	200	200
Các khoản đầu tư dài hạn khác	155.827	159.927
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.334)	(5.350)
	<u>2.291.693</u>	<u>2.295.777</u>

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ Ngân hàng Á Châu (ACBD)	10	200	10	200
Công ty cổ phần Sài Gòn kim hoàn ACB-SJC (ACB-SJC)	10	1.000	10	1.000
		<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương và có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Ngân hàng phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Ngân hàng có hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh.

8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vay NHNN	-	3.074.100
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
	<u>-</u>	<u>3.074.100</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

	<u>30/9/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	129.037	127.359
- Bằng VND	108.085	113.974
- Bằng ngoại tệ	20.952	13.385
Tiền gửi có kỳ hạn	7.616.101	17.080.210
- Bằng VND	5.690.501	12.115.410
- Bằng ngoại tệ	1.925.600	4.964.800
	7.745.138	17.207.569
Vay các TCTD khác		
Bằng VND	852.331	2.616.578
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	811.400	1.309.929
- Vay cầm cố, thế chấp	-	1.250.000
Bằng ngoại tệ	-	928.000
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	852.331	3.544.578
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	8.597.469	20.752.147

10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2019		Tổng cộng Triệu đồng
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	
Tiền gửi không kỳ hạn	45.474.912	3.878.773	49.353.685
Tiền gửi có kỳ hạn	45.739.315	258.528	45.997.843
Tiền gửi tiết kiệm	196.466.541	4.755.157	201.221.698
Tiền ký quỹ	1.295.557	69.162	1.364.719
Tiền gửi vốn chuyên dùng	190.155	424.538	614.693
	289.166.480	9.386.158	298.552.638

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	41.111.916	3.925.865	45.037.781
Tiền gửi có kỳ hạn	38.012.931	296.147	38.309.078
Tiền gửi tiết kiệm	179.825.088	5.262.278	185.087.366
Tiền ký quỹ	1.369.146	89.594	1.458.740
Tiền gửi vốn chuyên dùng	132.329	447.689	580.018
	260.451.410	10.021.573	270.472.983

11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

Mệnh giá Trái phiếu	30/9/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
Kỳ hạn 2 năm	3.500.000	-
Kỳ hạn 3 năm	9.150.000	2.200.000
Kỳ hạn 5 năm 1 ngày	2.000.000	2.000.000
Kỳ hạn 10 năm	2.200.000	2.200.000
Kỳ hạn 10 năm 1 ngày	1.054.000	1.054.000
	17.904.000	7.454.000

12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

	30/9/2019 Triệu đồng	31/12/2018 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.186.319	1.235.794
Các khoản phải trả bên ngoài	5.535.454	4.131.348
Quỹ khen thưởng phúc lợi	204.763	105.395
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	500.000	500.000
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	7.426.536	5.972.537

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI:

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2018 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		30/9/2019 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	14.259	138.602	(136.893)	15.968
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.413	1.104.854	(869.509)	385.758
Thuế nhà – đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	37.326	210.052	(235.886)	11.492
Tổng cộng	201.998	1.453.508	(1.242.288)	413.218

Thuế thu nhập hoãn lại:

	<u>30/9/2019</u> Triệu đồng	<u>31/12/2018</u> Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	110.838	44.323
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(44.044)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	66.794	44.323

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

Cổ phiếu

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.662.737.277	1.288.587.738
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.662.737.277	1.288.587.738
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	41.422.608	41.422.608
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	1.621.314.669	1.247.165.130
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000VND/cổ phiếu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
 QUÝ III NĂM 2019**

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	12.885.877	(665.725)	-	2.493.570	875.703	121	5.084.512	20.674.058
Tăng trong kỳ	3.741.496	-	-	-	-	-	4.348.868	8.090.364
Giảm trong kỳ	-	-	(1.432)	-	-	-	(3.841.496)	(3.842.928)
Số dư cuối quý	16.627.373	(665.725)	(1.432)	2.493.570	875.703	121	5.591.884	24.921.494

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30/9/2019</u>	<u>Đến</u> <u>30/9/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	471.973	184.847
Thu lãi cho vay	17.634.836	14.758.113
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	2.179.941	2.115.911
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	14.600	28.400
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.165.341	2.087.511
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	151.371	150.016
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.709	2.484
	<u><u>20.440.830</u></u>	<u><u>17.211.371</u></u>

2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

	<u>Đến</u> <u>30/9/2019</u>	<u>Đến</u> <u>30/9/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	11.103.401	9.612.668
Trả lãi tiền vay	82.188	80.562
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	603.805	209.114
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	31.344	35.060
	<u><u>11.820.738</u></u>	<u><u>9.937.404</u></u>

3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

	<u>Đến</u> <u>30/9/2019</u>	<u>Đến</u> <u>30/9/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	50.441	44.295
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(11.311)	(63.801)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	489
	<u><u>39.130</u></u>	<u><u>(19.017)</u></u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

	<u>Đến</u> <u>30/9/2019</u>	<u>Đến</u> <u>30/9/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	49.035	287.651
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(20.491)	(110.400)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(24.896)	8.821
	<u><u>3.648</u></u>	<u><u>186.072</u></u>

5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

	<u>Đến</u> <u>30/9/2019</u>	<u>Đến</u> <u>30/9/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư	11.129	11.354
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	9.512	7.140
	<u><u>20.641</u></u>	<u><u>18.494</u></u>

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

	<u>Đến</u> <u>30/9/2019</u>	<u>Đến</u> <u>30/9/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	10.931	7.799
Chi phí cho nhân viên:	2.629.816	2.306.155
- Chi lương và phụ cấp (*)	1.166.832	1.124.742
- Các khoản chi đóng góp theo lương	248.293	237.483
- Chi trợ cấp	8.977	4.521
- Chi khác (*)	1.205.714	939.409
Chi về tài sản:	1.149.689	924.462
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	243.253	215.090
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.108.851	1.017.292
Trong đó: - Công tác phí	18.768	19.139
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.412	1.251
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	243.356	223.702
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác	303.109	(176.017)
	<u><u>5.445.752</u></u>	<u><u>4.303.393</u></u>

(*) Từ ngày 01/01/2019, Ngân hàng thay đổi cơ cấu thu nhập của nhân viên. Theo đó, các số liệu so sánh của kỳ trước được trình bày lại cho phù hợp với kỳ này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH:

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	1.556.220	1.744.625
Thư tín dụng trả chậm	2.396.271	1.342.154
Bảo lãnh thanh toán	1.890.429	1.731.780
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.643.800	1.572.847
Bảo lãnh dự thầu	250.470	309.380
Bảo lãnh vay vốn	56.883	40.060
Bảo lãnh khác	3.051.631	2.651.934
	<u>10.845.704</u>	<u>9.392.780</u>

2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

	<u>30/9/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	727.963	612.319
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	43.455	40.784
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	615.603	478.971
Cho công ty con vay	466.616	404.512
Cho các bên liên quan khác vay	55.249	188.814
Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về	70.438	83.602
Phải thu công ty con	-	1.694
Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con	2.629	1.769
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	481	1.630
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	3.679	2.483
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	198	74
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	12.388	6.083

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

**3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:**

Đơn vị: triệu đồng

Ngày 30/9/2019	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	260.079.964	307.149.848	6.645.737	18.769.896	57.166.221
Nước ngoài	-	259	4.199.967	32.772	-

Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư huy động tiền gửi từ khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do bộ phận quản lý rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Bộ phận quản lý rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019

Mẫu B05a/TCTD

1.1 Rủi ro lãi suất		Đơn vị: Triệu đồng							
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-12 tháng	Từ trên 1-5 Năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.572.621	-	-	-	-	-	-	5.572.621
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	5.973.123	-	-	-	-	-	-	5.973.123
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	17.019.369	8.171.444	299.579	-	-	61.000	25.951.392
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	530.155	-	-	-	-	-	-	530.155
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	48.709	-	-	-	-	-	-	48.709
Cho vay khách hàng (*)	2.285.340	-	2.066.804	239.772.216	5.586.419	2.982.791	499.676	254.809	253.448.055
Chứng khoán đầu tư (*)	-	708.161	516.752	-	-	-	25.350.451	30.060.702	56.636.066
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.297.027	-	-	-	-	-	-	2.297.027
Tài sản cố định	-	3.431.416	-	-	-	-	-	-	3.431.416
Tài sản có khác (*)	298.872	6.738.251	-	-	-	1.343.728	-	-	8.380.851
Tổng tài sản	2.984.212	25.299.463	19.602.925	247.943.660	5.885.998	4.326.519	25.850.127	30.376.511	362.269.415
Nợ phải trả									
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	8.417.338	180.131	-	-	-	-	8.597.469
Tiền gửi của khách hàng	-	-	54.698.919	97.521.487	77.815.413	13.717.485	54.799.334	-	298.552.638
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	120.678	-	-	-	-	120.678
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.054.000	12.629.666	2.169.583	17.853.249
Các khoản nợ khác	-	7.426.536	-	-	-	-	-	-	7.426.536
Tổng nợ phải trả	-	7.426.536	63.116.257	97.822.296	77.815.413	16.771.485	67.429.000	2.198.231	332.579.218
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	2.984.212	17.872.927	(43.513.332)	150.121.364	(71.929.415)	(12.444.966)	(41.578.873)	28.178.280	29.690.197
Các cam kết bảo lãnh ngoại bảng	-	(10.845.704)	-	-	-	-	-	-	(10.845.704)
Tổng mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.984.212	7.027.223	(43.513.332)	150.121.364	(71.929.415)	(12.444.966)	(41.578.873)	28.178.280	18.844.493

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019

Mẫu B05a/TCTD

1.2 Rủi ro tiền tệ	Đơn vị: Triệu đồng									
	VND	USD	VÀNG	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Tổng cộng	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019										
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4.802.388	627.319	90.626	9.134	13.110	15.133	12.932	1.979	5.572.621	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.251.995	721.128	-	-	-	-	-	-	5.973.123	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	16.071.201	7.054.544	-	145.738	2.613.783	34.125	6.919	25.082	25.951.392	
Chứng khoán kinh doanh (*)	530.155	-	-	-	-	-	-	-	530.155	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.205.975	(3.794.257)	-	-	(2.356.002)	-	(7.007)	-	48.709	
Cho vay khách hàng (*)	246.635.472	6.665.246	146.966	371	-	-	-	-	253.448.055	
Chứng khoán đầu tư (*)	56.636.066	-	-	-	-	-	-	-	56.636.066	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	2.297.027	-	-	-	-	-	-	-	2.297.027	
Tài sản cố định	3.431.416	-	-	-	-	-	-	-	3.431.416	
Tài sản có khác (*)	8.026.089	351.342	3.189	98	-	-	9	124	8.380.851	
Tổng tài sản	349.887.784	11.625.322	240.781	155.341	270.891	49.258	12.853	27.185	362.269.415	
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu										
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	6.650.917	1.946.552	-	-	-	-	-	-	8.597.469	
Tiền gửi của khách hàng	289.166.480	8.953.627	-	140.555	240.213	35.111	2.709	13.943	298.552.638	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	120.678	-	-	-	28.648	-	-	-	149.326	
Phát hành giấy tờ có giá	17.853.249	-	-	-	-	-	-	-	17.853.249	
Các khoản nợ khác	7.166.278	213.676	-	10.188	11.248	8.285	6.681	10.180	7.426.536	
Vốn và các quỹ	24.921.494	-	-	-	-	-	-	-	24.921.494	
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	345.879.096	11.113.855	-	150.743	280.109	43.396	9.390	24.123	357.500.712	
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.008.688	511.467	240.781	4.598	(9.218)	5.862	3.463	3.062	4.768.703	
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(6.812.514)	(3.930.378)	-	(80.288)	(8.570)	(13.786)	(3.503)	3.354	(10.845.685)	
Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng	(2.803.826)	(3.418.911)	240.781	(75.690)	(17.788)	(7.924)	(40)	6.416	(6.076.982)	

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019

Mẫu B05a/TCTD

1.3 Rủi ro thanh khoản

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.572.621	-	-	-	5.572.621
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	5.973.123	-	-	-	5.973.123
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	400.000	-	22.544.877	2.600.899	28.520	98.900	25.951.392
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	530.155	-	-	-	530.155
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	48.709	-	-	-	48.709
Cho vay khách hàng (*)	1.564.185	721.155	15.970.751	34.520.047	86.643.863	89.673.855	253.448.055
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.274.886	-	1.974.622	18.071.497	56.636.066
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	2.297.027	2.297.027
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	3.431.416	3.431.416
Tài sản có khác (*)	231.755	67.117	6.738.251	-	74.160	527.478	8.380.851
Tổng tài sản	2.195.940	788.272	58.653.373	37.120.946	88.721.165	114.100.173	362.269.415
Nợ phải trả							
Nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	8.419.236	142.780	15.724	15.541	8.597.469
Tiền gửi của khách hàng	-	-	151.950.577	52.697.829	85.985.813	240.233	298.552.638
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	8.222	21.729	37.037	149.326
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	3.223.583	17.853.249
Các khoản nợ khác	-	-	7.426.536	-	-	-	7.426.536
Tổng nợ phải trả	-	-	167.796.349	52.848.831	86.023.266	3.505.041	332.579.218
Mức chênh thanh khoản ròng	2.195.940	788.272	(109.142.976)	(15.727.885)	2.697.899	110.595.132	29.690.197

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2019**

1.4 Rủi ro về giá

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2. RỦI RO TÍN DỤNG:

Ngân hàng chấp nhận rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của mình. Rủi ro tín dụng là rủi ro khi bên đối tác của Ngân hàng không thực hiện trách nhiệm của mình gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ hoạt động cho vay hình thành nợ và các khoản tạm ứng, và hoạt động đầu tư tạo ra các chứng khoán nợ. Ngoài ra, còn có rủi ro tín dụng từ các công cụ ngoại bảng như các cam kết vốn. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tập trung bởi bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý rủi ro.

Việc định lượng rủi ro tín dụng trong các khoản cho vay khách hàng, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc xây dựng hạn mức cho vay đối với mỗi khách hàng hay một nhóm khách hàng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngoài ra, việc quản lý rủi ro tín dụng còn được thực hiện thông qua đánh giá thường xuyên loại tài sản được chấp nhận là tài sản thế chấp và phân tích khả năng khách hàng hay khách hàng tiềm năng có thể thanh toán gốc và lãi.

IX. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH:

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2019 so với quý III năm 2018 tăng 239.188 triệu đồng, chủ yếu do thu nhập lãi thuần quý III năm 2019 tăng 451.765 triệu đồng so với quý III năm 2018 và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng quý III năm 2019 giảm 148.009 triệu đồng so với quý III năm 2018.

TP.HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2019

Lập bảng



Lương Thị Thanh Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Toàn